

Số: 1602/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 19 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá XV về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 (theo các phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, đề nghị địa phương sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, đảm bảo:

1. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2024 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương) dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2023 còn dư chuyển sang năm 2024 (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2024.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

2. Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có) để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, Ủy ban nhân dân Tỉnh/Thành phố có báo cáo gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí cho ngân sách địa phương theo chế độ quy định.

3. Chủ động bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay của chính quyền địa phương trong dự toán chi ngân sách địa phương; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

**Điều 3.** Dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 được Ủy ban nhân dân Tỉnh/Thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân Tỉnh/Thành phố báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

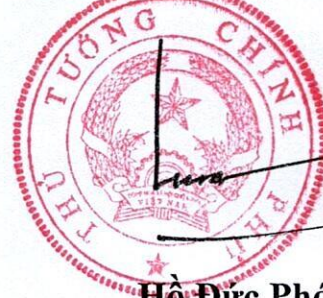
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh/Thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

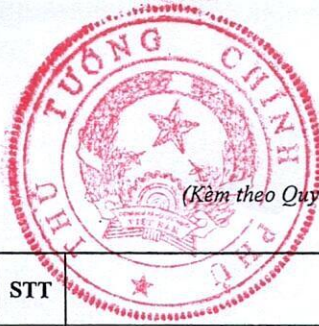
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đoàn ĐBQH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính: TCT, TCHQ, KBNN, Cục QLN&TCĐN, Vụ NSNN, Vụ ĐT, Vụ HCSN;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, QHĐP, PL, TKBT;
- Lưu: Văn thư, KTTH (2). ~~590b~~.

**TU. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**



**Hồ Đức Phúc**





Phụ lục I  
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024  
TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>31.237.000</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>24.237.000</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>680.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	223.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	435.000
	- Thuế tài nguyên	600
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>80.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	55.300
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.500
	- Thuế tài nguyên	200
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>10.000.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	1.600.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.333.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.000
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>53.000</i>
	- Thuế tài nguyên	2.000
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>4.300.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	2.447.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.000
	- Thuế tài nguyên	5.000
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>600.000</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>53.000</b>
<b>7</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3.500.000</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>400.000</b>
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>160.000</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>240.000</i>
<b>9</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>135.000</b>
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương</i>	<i>45.500</i>
	<i>- Phí, lệ phí địa phương</i>	<i>89.500</i>
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>50</i>
	<i>- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>	<i>4.500</i>
<b>10</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>3.600.000</b>
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	<i>3.600.000</i>
<b>11</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển</b>	<b>300.000</b>
<b>12</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>493.000</b>
	- Thu khác ngân sách trung ương	240.000
	- Thu khác ngân sách địa phương	253.000
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>30.000</i>
<b>13</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b>	<b>4.000</b>
	<i>Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp</i>	<i>2.000</i>
	<i>- Cơ quan địa phương cấp</i>	<i>2.000</i>
<b>14</b>	<b>Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, .... tại xã</b>	<b>55.000</b>
<b>15</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSĐP hưởng 100%</b>	<b>12.000</b>
<b>16</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>25.000</b>

2

Phụ lục I

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

**TỈNH BẮC NINH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>7.000.000</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	6.540.000
2	Thuế xuất khẩu	61.000
3	Thuế nhập khẩu	390.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	4.000
5	Thu khác	5.000



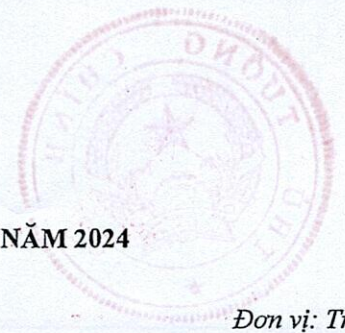
**Phụ lục II**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**  
**TỈNH BẮC NINH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)</b>	<b>20.953.343</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>19.342.606</b>
1	Chi đầu tư phát triển (1)	7.058.489
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.441.089
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.600.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	992.400
2	Chi thường xuyên (2)	11.912.213
	Trong đó:	
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.917.820
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	62.494
3	Chi trả lãi vay	3.900
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000
5	Dự phòng ngân sách	367.004
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương</b>	<b>1.610.737</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.500.380
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	110.357
<b>B</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương</b>	<b>71</b>
<b>C</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương (3)</b>	<b>992.400</b>
<b>D</b>	<b>Tổng số vay trong năm (4)</b>	<b>1.000.000</b>
	Gồm:	
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>992.400</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>7.600</b>

**Phụ lục II**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**  
**TỈNH BẮC NINH**



*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
<b>E</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương</b>	<b>1.610.737</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (5)</b>	<b>1.610.737</b>
<b>F</b>	<b>Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang (6)</b>	<b>47.474</b>

**Ghi chú:**

- (1) Đối với nguồn vốn vay trong nước thực hiện vay và phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và Luật Quản lý nợ công.
  - (2) Trong đó:
    - Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
    - Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 tăng so với năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 0 triệu đồng.
  - (3) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.
  - (4) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm. Đối với khoản vay để trả nợ gốc, khi thực hiện phân bổ vốn đầu tư phát triển, địa phương phải chủ động dành nguồn để chi trả nợ gốc đến hạn.
  - (5) Trong đó chi tiết số bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ; bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo phụ lục III.
  - (6) Sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL.
- \* 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 dành để cải cách tiền lương theo quy định là 0 triệu đồng.





### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.610.737</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.500.380</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.500.380
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>110.357</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	38.586
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	15.025
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.568
4	Phí sử dụng đường bộ	50.178

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.

